

QUYẾT ĐỊNH

Về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố quy định về Bảng giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10823/TTr-STNMT-KTĐ ngày 19 tháng 10 năm 2024; ý kiến của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố tại Công văn số 8314/MTTQ-BTT ngày 19 tháng 8 năm 2024; ý kiến kết luận của Hội đồng Thẩm định Bảng giá đất Thành phố tại Báo cáo số 302/BC-HĐTĐBGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2024 về thẩm định dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung

Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bảng giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 6888/STP-VB ngày 19 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về Bảng giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2024 như sau:

“**Điều 1.** Quyết định này quy định về Bảng giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về Bảng giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 Quy định như sau:

“2. Bảng giá đất này được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

a) Giá đất tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư đối với người được bồi thường về đất ở, người được giao đất ở tái định cư trong trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất ở là giá đất được xác định theo bảng giá đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;

c) Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;

d) Tính thuế sử dụng đất;

đ) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;

e) Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

g) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

h) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;

i) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền

thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;

k) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;

l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;

m) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quy định như sau:

“Điều 3. Đối với đất nông nghiệp

1. Phân khu vực và vị trí đất:

a) Khu vực: đất nông nghiệp được phân thành ba (03) khu vực:

- Khu vực I: Quận 1, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 10, Quận 11, quận Bình Thạnh, quận Phú Nhuận;

- Khu vực II: Quận 7, Quận 8, Quận 12, quận Tân Bình, quận Tân Phú, quận Bình Tân, quận Gò Vấp, thành phố Thủ Đức;

- Khu vực III: Huyện Bình Chánh, huyện Hóc Môn, huyện Củ Chi, huyện Nhà Bè, huyện Cần Giờ.

b) Vị trí:

- Đối với đất trồng cây hàng năm, gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất lâm nghiệp, gồm đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung; đất làm muối; đất nông nghiệp khác. Chia làm ba (03) vị trí:

+ Vị trí 1: thửa đất tiếp giáp với lề đường (đường có tên trong Bảng giá đất ở) trong phạm vi 200m;

+ Vị trí 2: thửa đất không tiếp giáp với lề đường (đường có tên trong Bảng giá đất ở) trong phạm vi 400m;

+ Vị trí 3: các vị trí còn lại.

- Đối với đất làm muối: chia làm ba (03) vị trí:

+ Vị trí 1: thực hiện như cách xác định đối với đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản;

+ Vị trí 2: có khoảng cách đến đường giao thông thủy, đường bộ hoặc đến kho muối tập trung tại khu vực sản xuất trong phạm vi trên 200m đến 400m;

+ Vị trí 3: các vị trí còn lại.

2. Bảng giá các loại đất nông nghiệp:

a) Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm: đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

+ Khu vực I: Bảng 1 (Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Quận 1, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 10, Quận 11, quận Bình Thạnh, quận Phú Nhuận	675	540	432

+ Khu vực II: Bảng 2 (Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Quận 7, Quận 8, Quận 12, quận Tân Bình, quận Tân Phú, quận Bình Tân, quận Gò Vấp, thành phố Thủ Đức	650	520	416

+ Khu vực III: Bảng 3 (Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Huyện Bình Chánh, huyện Hóc Môn, huyện Củ Chi, huyện Nhà Bè, huyện Cần Giờ	625	500	400

b) Bảng giá đất trồng cây lâu năm

+ Khu vực I: Bảng 4 (Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Quận 1, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 10, Quận 11, quận Bình Thạnh, quận Phú Nhuận	810	648	518

+ Khu vực II: Bảng 5 (Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Quận 7, Quận 8, Quận 12, quận Tân Bình, quận Tân Phú, quận Bình Tân, quận Gò Vấp, thành phố Thủ Đức	780	624	499

+ Khu vực III: Bảng 6

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Huyện Bình Chánh, huyện Hóc Môn, huyện Củ Chi, huyện Nhà Bè, huyện Cần Giờ	750	600	480

c) Bảng giá đất rừng sản xuất:

- Đất rừng sản xuất tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tương ứng với từng khu vực, vị trí.

- Đối với đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất.

d) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản:

Đất nuôi trồng thủy sản tính bằng giá đất trồng cây hàng năm tương ứng với từng khu vực, vị trí.

đ) Bảng giá đất chăn nuôi tập trung:

Đất chăn nuôi tập trung được tính bằng 150% đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí, nhưng không vượt quá đất ở cùng khu vực, vị trí.

e) Bảng giá đất làm muối

Đất làm muối tính bằng 80% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng khu vực, vị trí.

g) Đối với đất nông nghiệp trong Khu Nông nghiệp Công nghệ cao: giá đất nông nghiệp là 320.000 đồng/m².”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Quy định như sau:

“Điều 4. Đối với đất phi nông nghiệp

1. Phân loại vị trí:

a) Vị trí 1: đất có vị trí mặt tiền đường có tên trong Bảng giá đất ở quy định tại Bảng 8 (Phụ lục 2 đính kèm), áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có ít nhất một mặt giáp với đường (lòng đường, lề đường, vỉa hè) hiện hữu được quy định trong bảng giá đất.

b) Các vị trí tiếp theo không tiếp giáp mặt tiền đường bao gồm:

- Vị trí 2: áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với hẻm có độ rộng từ 5m trở lên thì tính bằng 0,5 của vị trí 1.

- Vị trí 3: áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với hẻm có độ rộng từ 3m đến dưới 5m thì tính bằng 0,8 của vị trí 2.

- Vị trí 4: áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có những vị trí còn lại tính bằng 0,8 của vị trí 3.

c) Trường hợp các vị trí nêu trên có độ sâu tính từ mép trong của đường (lòng đường, lề đường, vỉa hè) của mặt tiền đường (theo bản đồ địa chính) từ 100m trở lên thì giá đất tính giảm 10% của từng vị trí.

d) Các trường hợp có vị trí còn lại được áp dụng tại Bảng 7 (Phụ lục 1 đính kèm).

2. Bảng giá các loại đất phi nông nghiệp.

a) Bảng giá đất ở:

- Giá đất ở: vị trí 1 tại Bảng 8 (Phụ lục 2 đính kèm); các vị trí còn lại tính theo điểm b, c, d khoản 1 Điều này.

b) Đất thương mại, dịch vụ:

- Giá đất thương mại, dịch vụ: vị trí 1 tại Bảng 9 (Phụ lục 3 đính kèm); các vị trí còn lại tính theo điểm b, c, d khoản 1 Điều này.

- Giá đất không được thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí.

c) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ:

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ: vị trí 1 tại Bảng 10 (Phụ lục 4 đính kèm); các vị trí còn lại tính theo điểm b, c, d khoản 1 Điều này.

- Riêng đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (bao gồm cả đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khoáng sản; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào các mục đích công cộng (đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng); đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất công trình sự nghiệp (đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục, thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác hoặc đất xây dựng trụ sở của

đơn vị sự nghiệp công lập khác); đất phi nông nghiệp khác (các hình thức sử dụng đất đặc thù có mật độ xây dựng thấp như các khu chế xuất; công viên phần mềm Quang Trung; sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, nhà kho, nhà xưởng; đất xây dựng siêu thị, cửa hàng thương mại - dịch vụ bán hàng bình ổn giá; cửa hàng xăng dầu; kho tàng; bến bãi; bến cảng, bến tàu, bến phà, bến đò, bến xe, nhà ga, sân bay, đất xây dựng kết cấu hạ tầng cảng hàng không sân bay; trạm trung chuyển rác, nơi để xe ép rác; công viên chuyên đề, Thảo Cầm Viên) thì giá đất quy định như sau:

+ Tại các Quận 1, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 10, Quận 11, quận Bình Thạnh, quận Phú Nhuận: tính bằng 50% so với giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ quy định tại Bảng 10 (Phụ lục 4 đính kèm).

+ Tại các Quận 7, Quận 8, Quận 12, quận Tân Bình, quận Tân Phú, quận Bình Tân, quận Gò Vấp, thành phố Thủ Đức: tính bằng 60% so với giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ quy định tại Bảng 10 (Phụ lục 4 đính kèm).

+ Tại các huyện Bình Chánh, huyện Hóc Môn, huyện Củ Chi, huyện Nhà Bè, huyện Cần Giờ: tính bằng 75% so với giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ quy định tại Bảng 10 (Phụ lục 4 đính kèm).

- Giá đất không được thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí.

d) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

e) Đất tôn giáo, tín ngưỡng: tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

g) Đối với đất trong Khu Công nghệ cao:

- Đối với đất thương mại, dịch vụ: quy định tại Bảng 11 (Phụ lục 5 đính kèm).

- Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ: quy định tại Bảng 12 (Phụ lục 6 đính kèm).

3. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh nếu chênh lệch giữa đơn giá đất sản xuất kinh doanh với đơn giá đất nông nghiệp mà thấp hơn đơn giá đất nông nghiệp thì tiền sử dụng đất được xác định theo đơn giá đất của đất trồng cây lâu năm tương ứng cùng khu vực, vị trí. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nếu chênh lệch giữa đơn giá đất ở với đơn giá đất nông nghiệp thấp hơn đơn

giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm thì tiền sử dụng đất được xác định theo đơn giá đất của đất trồng cây lâu năm tương ứng cùng khu vực, vị trí.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Quy định như sau:

“Điều 5. Đối với các loại đất khác

1. Các loại đất nông nghiệp khác:

Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng giá của loại đất nông nghiệp liền kề. Trường hợp không có giá của loại đất nông nghiệp liền kề thì tính bằng giá của loại đất nông nghiệp trước khi chuyển sang loại đất nông nghiệp khác.

2. Đất mặt nước chuyên dùng:

a) Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản.

b) Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp: tính bằng 50% giá loại đất phi nông nghiệp liền kề cùng loại đất.

c) Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản: giá đất được xác định trên diện tích từng loại đất cụ thể. Trường hợp không xác định được diện tích từng loại thì tính theo loại đất sử dụng chính.

3. Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để xác định mức giá.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Quy định như sau:

“Điều 6. Về thời hạn sử dụng đất đối với các loại đất sử dụng có thời hạn

Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.”

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ của người sử dụng đất trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành, giá đất để tính nghĩa vụ tài chính, thuế về đất đai được tiếp tục thực hiện theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ.

4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 10 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;

2. Bãi bỏ Điều 3 Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố;

3. Các nội dung khác không được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này thì tiếp tục áp dụng theo Quy định về Bảng giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục Trưởng Cục thuế Thành phố, Giám đốc các Sở, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy Thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Thành phố;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam Thành phố;
- TTUB: CT các PCT;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- Phòng DA, KT, VX, TH, (ĐT-3b);
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, (ĐT-HV).

Phan Văn Mãi

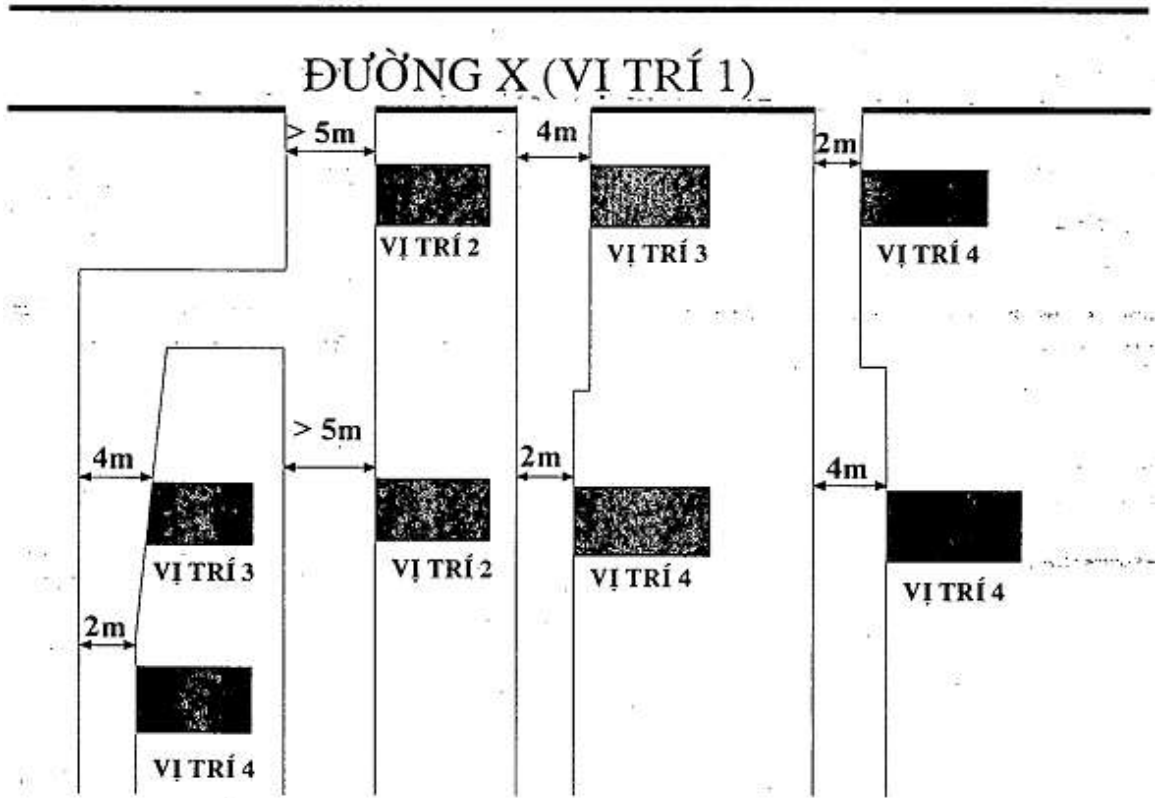
BẢNG 7

ÁP DỤNG CHO CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC

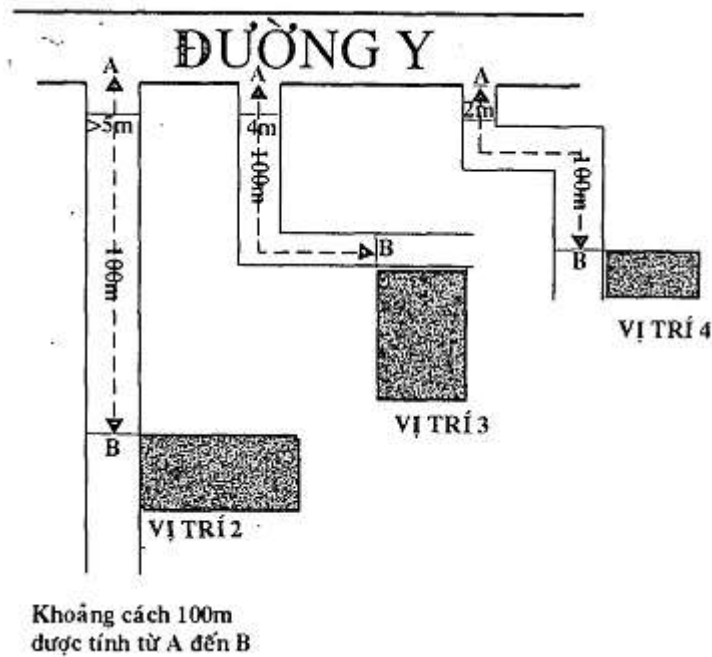
(Đính kèm Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Việc xác định vị trí mặt tiền đường: Khu đất, thửa đất có vị trí mặt tiền đường phải có ít nhất một mặt giáp với lề đường (đường có tên trong Bảng giá đất ở). Việc xác định vị trí căn cứ vào thực tế, không phụ thuộc vào số thửa, địa chỉ của khu đất, thửa đất.
2. Đối với trường hợp khu đất, thửa đất nằm vị trí không mặt tiền đường thì có địa chỉ đường nào thì áp dụng đơn giá đất của đường đó, trừ các trường hợp nêu tại mục 6.3, 6.4.
3. Việc xác định vị trí các thửa đất, khu đất không mặt tiền: dựa vào chiều rộng nhỏ nhất của hẻm mà muốn vào vị trí đất đó phải đi qua (hình 1).
4. Độ sâu của các vị trí không mặt tiền đường là khoảng cách di chuyển (đường bộ) từ mép trong của lề đường có tên trong bảng giá đất đến thửa đất khu đất (hình 2); các tính chiều dài là lấy từ tim đường các hẻm đi vào.
5. Hẻm đất tính bằng 0,8 hẻm trải đá, trải nhựa hoặc bê tông, xi măng.

Hình 1: Xác định các vị trí



Hình 2: Trường hợp cách lề đường từ 100 m trở lên



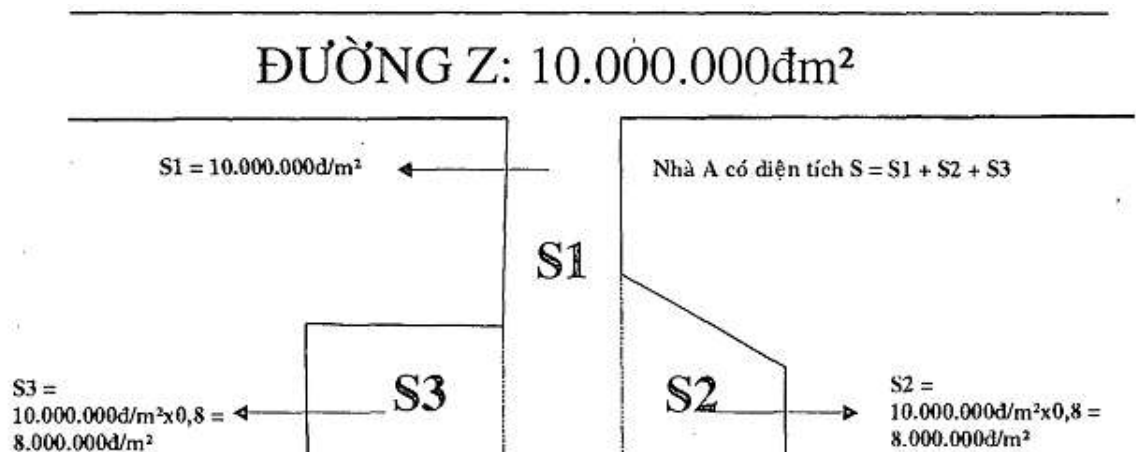
6. Một số trường hợp đặc biệt:

6.1. Các trường hợp khu đất, thửa đất có hình thể đặc biệt (áp dụng cho tất cả các vị trí):

6.1.1. Trường hợp 1

Khu đất, thửa đất hoặc nhà đất vừa có mặt tiền đường (hẻm) vừa không có mặt tiền đường (hẻm) thì phần diện tích không có mặt tiền đường (hẻm) có đơn giá đất được tính bằng 0,8 lần so với đơn giá đất mặt tiền đường (hẻm) (hình 3). Tuy nhiên chỉ áp dụng khi phần diện tích không mặt tiền đường (hẻm) từ 15m² trở lên (diện tích $S_2 \geq 15\text{m}^2$ và $S_3 \geq 15\text{m}^2$).

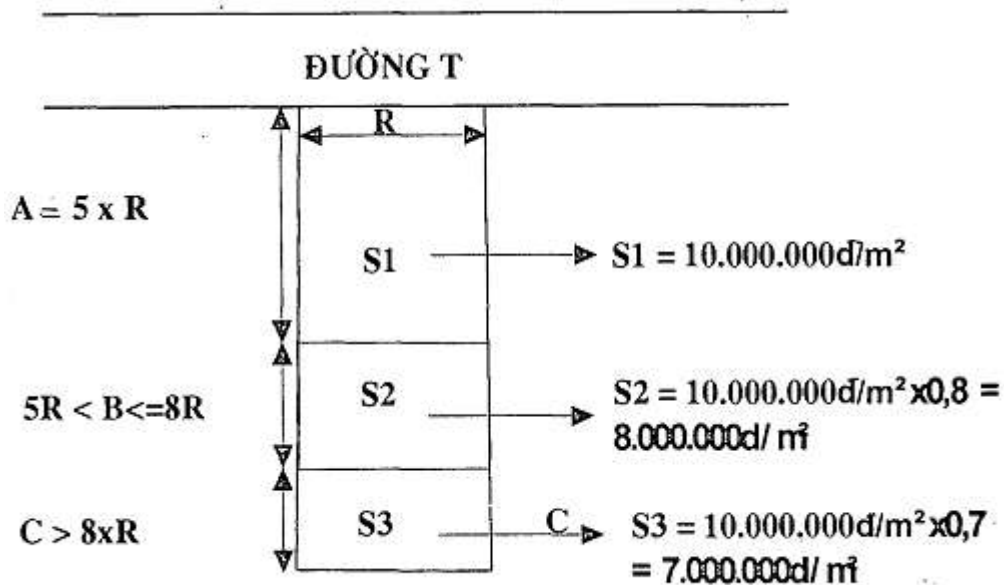
Hình 3:



6.1.2. Trường hợp 2

Khu đất, thửa đất có chiều dài lớn gấp nhiều lần so với chiều rộng, thì đơn giá đất tính theo từng phần diện tích tùy theo khoảng cách so với mặt tiền đường, hẻm theo (hình 4) dưới đây:

Hình 4:



Nhà A có diện tích $S = S1 + S2 + S3$.

Chiều rộng R.

Chiều dài khu đất, thửa đất = $A + B + C$.

+ Phần khu đất, thửa đất nằm trong phạm vi từ mặt tiền đường (hẻm) có chiều dài lớn gấp 5 lần chiều rộng của khu đất, thửa đất thì tính theo đơn giá đất mặt tiền đường (hẻm), cụ thể: S1 được tính giá đất mặt tiền đường (hẻm).

+ Phần khu đất, thửa đất nằm trong phạm vi có chiều dài lớn hơn 5 lần đến 8 lần chiều rộng của khu đất, thửa đất thì tính bằng 0,8 đơn giá đất mặt tiền đường (hẻm), cụ thể: S2 được tính đơn giá đất bằng 0,8 giá đất mặt tiền đường (hẻm).

+ Phần khu đất, thửa đất có chiều dài lớn hơn 8 lần chiều rộng của khu đất, thửa đất thì tính bằng 0,7 đơn giá đất mặt tiền đường (hẻm), cụ thể: S3 được tính đơn giá bằng 0,7 giá đất mặt tiền đường (hẻm).

(Nếu khu đất, thửa đất thuộc cả hai trường hợp nêu trên thì khi xác định giá đất được áp dụng theo trường hợp điểm 6.1.2, sau đó áp dụng trường hợp điểm 6.1.2)

6.2. Khu đất, thửa đất hoặc nhà đất nằm ở vị trí tiếp giáp với nhiều mặt tiền đường thì đơn giá đất được xác định theo đường có đơn giá đất cao nhất.

6.3. Khu đất, thửa đất hoặc nhà, đất nằm trong hẻm, có địa chỉ mang tên đường nhưng đường đó không có hẻm dẫn vào mà phải đi bằng hẻm của đường khác hoặc có địa chỉ nhưng chỉ ghi tên ấp, khu phố không ghi tên đường thì đơn giá được tính theo hẻm dẫn ra đường gần nhất.

6.4. Khu đất, thửa đất hoặc nhà đất ở vị trí trong hẻm ra được nhiều đường có đơn giá khác nhau thì đơn giá đất được xác định theo hẻm dẫn ra đường gần nhất.

6.5. Khu đất, thửa đất hoặc nhà đất không có đường, hẻm dẫn vào hoặc phải đi vào bằng thuyền, ghe hoặc bờ đất thì đơn giá đất được xác định theo đơn

giá đất có vị trí 4 của đường gần nhất đã có giá dẫn đến khu đất nhưng không thấp hơn đơn giá đất của đất trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí.

6.6. Đối với những khu đất, thửa đất thuộc đoạn đường nằm hai bên dạ cầu (song song cầu), tính bằng 0,7 đơn giá của tuyến đường đó.

6.7. Đối với những khu đất, thửa đất thuộc đoạn đường nằm hai bên cầu vượt (song song cầu), dưới chân cầu vượt tính bằng 0,7 đơn giá của tuyến đường đó.

6.8. Đối với những khu đất, thửa đất nằm trong hành lang bảo vệ của đường điện cao thế tính bằng 0,7 đơn giá của tuyến đường đó.

6.9. Đối với những khu đất, thửa đất thuộc đường nhánh dẫn lên cầu vượt tính bằng 0,7 đơn giá của tuyến đường đó.

6.10. Đối với các thửa đất cách lề đường bằng một con kênh, rạch không được san lấp hoặc phần đất phía bên trong của thửa đất tiếp mặt tiền đường (cùng khuôn viên, cùng chủ sử dụng hoặc sử dụng chung) thì giá đất được tính bằng 0,7 giá đất của đường đó.

6.11. Đối với khu đất, thửa đất có địa chỉ thuộc địa giới hành chính quận, huyện nhưng không số đường đi ra mà phải đi ra đường thuộc quận, huyện giáp ranh khác thì lấy giá đất của tuyến đường có tên trong Bảng giá đất thuộc quận, huyện giáp ranh đó để tính giá.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢNG 8
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN PHÚ NHUẬN

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	CÀM BÁ THUỐC	TRỌN ĐƯỜNG		87.900
2	CAO THẮNG	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN TRỖI	116.800
3	CHIẾN THẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		74.300
4	CÔ BẮC	TRỌN ĐƯỜNG		110.600
5	CÔ GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		110.600
6	CÙ LAO	TRỌN ĐƯỜNG		155.500
7	DUY TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		117.400
8	ĐẶNG THAI MAI	TRỌN ĐƯỜNG		71.500
9	ĐẶNG VĂN NGŨ	NGUYỄN TRỌNG TUYÊN	KÊNH NHIÊU LỘC	124.200
10	ĐÀO DUY ANH	TRỌN ĐƯỜNG		133.300
11	ĐÀO DUY TỬ	TRỌN ĐƯỜNG		105.500
12	ĐỖ TẤN PHONG	TRỌN ĐƯỜNG		87.300
13	ĐOÀN THỊ ĐIỂM	TRỌN ĐƯỜNG		127.000
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ RẠCH MIẾU (PHƯỜNG 2, PHƯỜNG 7)	HOA CAU, HOA LÀI, HOA THỊ, HOA HUỆ		177.600
		HOA LAN, HOA MAI, HOA ĐÀO, HOA TRÀ, HOA CÚC, HOA SỮA, HOA SỨ, HOA GIẤY, HOA HỒNG, ĐƯỜNG 11		187.900
		HOA PHƯỢNG		194.400
15	HỒ BIỂU CHÁNH	NGUYỄN VĂN TRỖI	HUỖNH VĂN BÁNH	136.100
		HUỖNH VĂN BÁNH	GIÁP QUẬN 3	104.800
16	HOÀNG HOA THÁM	TRỌN ĐƯỜNG		78.200
17	HỒ VĂN HUỆ	TRỌN ĐƯỜNG		158.200
18	HOÀNG DIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		112.200
19	HOÀNG MINH GIÁM	TRỌN ĐƯỜNG		115.100
20	HOÀNG VĂN THỤ	TRỌN ĐƯỜNG		227.600
21	HUỖNH VĂN BÁNH	PHAN ĐÌNH PHÙNG	LÊ VĂN SỸ	173.300
		LÊ VĂN SỸ	ĐẶNG VĂN NGŨ	151.400
22	KÝ CON	TRỌN ĐƯỜNG		87.300
23	LAM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		123.900
24	LÊ QUÝ ĐÔN	TRỌN ĐƯỜNG		104.900
25	LÊ TỰ TÀI	TRỌN ĐƯỜNG		97.600
26	LÊ VĂN SỸ	TRỌN ĐƯỜNG		198.500
27	MAI VĂN NGỌC	TRỌN ĐƯỜNG		88.500
28	NGÔ THỜI NHIỆM	TRỌN ĐƯỜNG		88.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
29	NGUYỄN CÔNG HOAN	PHAN ĐĂNG LƯU	TRẦN KẾ XƯƠNG	115.700
		TRẦN KẾ XƯƠNG	PHAN XÍCH LONG	78.800
		PHAN XÍCH LONG	TRƯỜNG SA	170.100
30	NGUYỄN KIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		141.200
31	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	NGUYỄN KIÊM	PHAN XÍCH LONG	110.000
		PHAN XÍCH LONG	THÍCH QUẢNG ĐỨC	88.500
32	NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		109.400
33	NGUYỄN LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		79.900
34	NGUYỄN THỊ HUỲNH	NGUYỄN TRỌNG TUYỀN	NGUYỄN VĂN TRỖI	122.000
		NGUYỄN VĂN TRỖI	NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH	93.600
35	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		93.300
36	NGUYỄN TRỌNG TUYỀN	PHAN ĐÌNH PHÙNG	GIÁP QUẬN TÂN BÌNH	160.000
37	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	TRỌN ĐƯỜNG		88.500
38	NGUYỄN VĂN ĐẬU	TRỌN ĐƯỜNG		106.000
39	NGUYỄN VĂN TRỖI	TRỌN ĐƯỜNG		272.200
40	NHIÊU TỨ	TRỌN ĐƯỜNG		80.600
41	PHAN ĐĂNG LƯU	TRỌN ĐƯỜNG		199.600
42	PHAN ĐÌNH PHÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		213.800
43	PHAN TÂY HỒ	CÀM BÁ THUỐC	HẸM SỐ 63 PHAN TÂY HỒ	78.200
44	PHAN XÍCH LONG	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	PHAN ĐĂNG LƯU	175.600
		PHAN ĐĂNG LƯU	CÙ LAO	228.100
		CÙ LAO	GIÁP RANH QUẬN BÌNH THẠNH	217.200
45	PHÙNG VĂN CUNG	TRỌN ĐƯỜNG		94.700
46	THÍCH QUẢNG ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		98.100
47	TRẦN CAO VÂN	TRỌN ĐƯỜNG		98.100
48	TRẦN HỮU TRANG	TRỌN ĐƯỜNG		115.700
49	TRẦN HUY LIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		187.100
50	TRẦN KẾ XƯƠNG	PHAN ĐĂNG LƯU	RANH BÌNH THẠNH	78.800
51	TRẦN KHẮC CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		93.000
52	TRƯƠNG QUỐC DUNG	HOÀNG VĂN THỤ	HOÀNG DIỆU	125.300
		HOÀNG DIỆU	TRẦN HỮU TRANG	96.500
53	TRƯỜNG SA (VEN KÊNH NHIÊU LỘC THỊ NGHÈ)	TRỌN ĐƯỜNG		164.900
54	HỒNG HÀ	RANH QUẬN TÂN BÌNH	HOÀNG MINH GIÁM	128.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		HOÀNG MINH GIÁM	BÙI VĂN THÊM	113.400
55	PHỔ QUANG	RANH QUẬN TÂN BÌNH	ĐÀO DUY ANH	133.500
56	BÙI VĂN THÊM	TRỌN ĐƯỜNG		113.400
57	ĐẶNG VĂN SÂM	TRỌN ĐƯỜNG		116.800

BẢNG 9
BẢNG GIÁ ĐẤT THUƠNG MẠI DỊCH VỤ QUẬN 1

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ALEXANDRE DE RHODES	TRON ĐƯỜNG		344.300
2	BÀ LỄ CHÂN	TRON ĐƯỜNG		118.400
3	BUI THI XUÂN	TRON ĐƯỜNG		222.900
4	BUI VIỆN	TRON ĐƯỜNG		196.700
5	CALMETTE	TRON ĐƯỜNG		215.400
6	CAO BÁ NHA	TRON ĐƯỜNG		123.100
7	CAO BÁ QUẤT	TRON ĐƯỜNG		172.200
8	CHU MANH TRINH	TRON ĐƯỜNG		196.700
9	CÁCH MANG THÁNG 8	TRON ĐƯỜNG		245.900
10	CÔNG QUYNH	TRON ĐƯỜNG		216.500
11	CÔ BÁC	TRON ĐƯỜNG		129.000
12	CÔ GIANG	TRON ĐƯỜNG		129.300
13	CÔNG TRƯỜNG LAM SƠN	TRON ĐƯỜNG		393.400
14	CÔNG TRƯỜNG MỀ LINH			360.600
15	CÔNG XÃ PARIS	TRON ĐƯỜNG		360.600
16	CÂY ĐIẾP	TRON ĐƯỜNG		77.700
17	ĐINH CÔNG TRANG	TRON ĐƯỜNG		118.400
18	ĐINH TIÊN HOÀNG	LÊ DUÂN	ĐIỀN BIÊN PHU	132.200
		ĐIỀN BIÊN PHU	VÔ THỊ SÁU	168.400
		VÔ THỊ SÁU	CÁU BÔNG	127.100
19	ĐIỀN BIÊN PHỦ	CÁU ĐIỆN BIÊN PHU	ĐINH TIÊN HOÀNG	144.500
		ĐINH TIÊN HOÀNG	HAI BÀ TRƯNG	180.600
20	ĐẶNG DUNG	TRON ĐƯỜNG		116.300
21	ĐẶNG THỊ NHU	TRON ĐƯỜNG		211.300
22	ĐẶNG TRẦN CÔN	TRON ĐƯỜNG		135.800
23	ĐẶNG TẮT	TRON ĐƯỜNG		116.300
24	ĐỀ THẨM	VÔ VĂN KIẾT	TRẦN HƯNG ĐẠO	110.000
		TRẦN HƯNG ĐẠO	PHẠM NGŨ LÃO	132.600
25	ĐÔNG KHỞI	TRON ĐƯỜNG		549.800
26	ĐỖ QUANG ĐẦU	TRON ĐƯỜNG		143.800
27	ĐÔNG DU	TRON ĐƯỜNG		327.900
28	HAI BÀ TRƯNG	BẾN BẠCH ĐĂNG	NGUYỄN THỊ MINH	360.600
		NGUYỄN	VÔ THỊ SÁU	213.200
		VÔ THỊ SÁU	NGA 3 TRẦN	244.200
		NGÃ 3 TRẦN	CÁU KIỀU	194.800
29	HÒA MỸ	TRON ĐƯỜNG		80.300
30	HUYỀN QUANG	TRON ĐƯỜNG		89.400
31	HUYỀN TRẦN CÔNG CHUA	TRON ĐƯỜNG		163.900
32	HUỖNH THỨC KHÁNG	NGUYỄN HUỆ	NAM KỶ KHỞI	344.300
		NAM KỶ KHỞI	QUÁCH THỊ TRANG	292.700
33	HUỖNH KHƯƠNG NINH	TRON ĐƯỜNG		95.500
34	HÀM NGHI	TRON ĐƯỜNG		343.400
35	HÀN THUYỀN	TRON ĐƯỜNG		344.300
36	HAI TRIỀU	TRON ĐƯỜNG		320.500
37	HOÀNG SA	TRON ĐƯỜNG		110.800
38	HỒ HUÂN NGHIỆP	TRON ĐƯỜNG		344.300
39	HỒ HAO HƠN	TRON ĐƯỜNG		109.800
40	HỒ TÙNG MẬU	VÔ VĂN KIẾT	HÀM NGHI	153.900
		HÀM NGHI	TÔN THẮT THIỆP	256.700
41	KÝ CON	TRON ĐƯỜNG		216.900
42	LÝ TỰ TRỌNG	NGÃ SÁU PHỦ	HAI BÀ TRƯNG	343.400
		HAI BÀ TRƯNG	TÔN ĐỨC THẮNG	292.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43	LÝ VĂN PHÚC	TRON ĐƯỜNG		102.100
44	LƯƠNG HỮU KHANH	TRON ĐƯỜNG		141.000
45	LÊ ANH XUÂN	TRON ĐƯỜNG		245.900
46	LÊ CÔNG KIỀU	TRON ĐƯỜNG		173.700
47	LÊ DUẬN	TRON ĐƯỜNG		373.400
48	LÊ LAI	CHỖ BÊN THANH NGUYỄN THỊ	NGUYỄN THỊ NGUYỄN TRÁI	327.900 295.100
49	LÊ LỢI	TRON ĐƯỜNG		549.800
50	LÊ THÁNH TÔN	PHẠM HỒNG THAI HAI BÀ TRUNG	HAI BÀ TRUNG TÔN ĐỨC THẮNG	393.400 373.400
51	LÊ THỊ HỒNG GẮM	NGUYỄN THAI HỌC CALMETTE	CALMETTE PHỐ ĐỨC CHÍNH	180.400 221.400
52	LÊ THỊ RIÊNG	TRON ĐƯỜNG		245.900
53	LƯU VĂN LANG	TRON ĐƯỜNG		311.400
54	LÊ VĂN HỮU	TRON ĐƯỜNG		213.100
55	MAI THỊ LƯU	TRON ĐƯỜNG		151.400
56	MÃ LỖ	TRON ĐƯỜNG		92.300
57	MAC THỊ BƯỚI	TRON ĐƯỜNG		327.900
58	MAC ĐÌNH CHI	TRON ĐƯỜNG		221.400
59	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	CÁU THỊ NGHE HAI BÀ TRUNG CÔNG QUỲNH	HAI BÀ TRUNG CÔNG QUỲNH NGÃ SÁU NGUYỄN	228.800 244.600 245.900
60	NAM KỶ KHỎI NGHĨA	VÔ VĂN KIẾT HÀM NGHI	HÀM NGHI NGUYỄN THỊ MINH	295.100 258.600
61	NGUYỄN AN NINH	TRON ĐƯỜNG		295.100
62	NGUYỄN CÁN CHAN	TRON ĐƯỜNG		166.900
63	NGUYỄN CÔNG TRÚ	NGUYỄN THAI HỌC PHỐ ĐỨC CHÍNH	PHỐ ĐỨC CHÍNH HỒ TÙNG MAU	213.100 272.000
64	NGUYỄN CỬ TRINH	TRON ĐƯỜNG		214.200
65	NGUYỄN DU	CÁCH MẠNG NAM KỶ KHỎI HAI BÀ TRUNG	NAM KỶ KHỎI HAI BÀ TRUNG TÔN ĐỨC THẮNG	213.100 245.900 213.100
66	NGUYỄN HUY TƯ	TRON ĐƯỜNG		127.400
67	NGUYỄN HUỆ	TRON ĐƯỜNG		549.800
68	NGUYỄN VĂN BÌNH	TRON ĐƯỜNG		213.100
69	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	TRON ĐƯỜNG		92.300
70	NGUYỄN HỮU CẦU	TRON ĐƯỜNG		123.800
71	NGUYỄN KHẮC NHU	TRON ĐƯỜNG		134.400
72	NGUYỄN PHI KHANH	TRON ĐƯỜNG		92.300
73	NAM QUỐC CANG	TRON ĐƯỜNG		163.900
74	NGUYỄN SIÊU	TRON ĐƯỜNG		172.200
75	NGUYỄN THIẾP	TRON ĐƯỜNG		278.700
76	NGUYỄN THÁI BÌNH	TRON ĐƯỜNG		212.800
77	NGUYỄN THÁI HỌC	TRẦN HƯNG ĐẠO ĐOÀN CÓN LAI	PHẠM NGŨ LÃO	229.500 180.400
78	NGUYỄN THÀNH Ỡ	TRON ĐƯỜNG		117.000
79	NGUYỄN THỊ NGHĨA	TRON ĐƯỜNG		229.500
80	NGUYỄN TRUNG NGAN	TRON ĐƯỜNG		134.400
81	NGUYỄN TRUNG TRỰC	LÊ LỢI LÊ THÁNH TÔN	LÊ THÁNH TÔN NGUYỄN DU	306.300 287.000
82	NGUYỄN TRÁI	NGÃ 6 PHÙ ĐÔNG CÔNG QUỲNH	CÔNG QUỲNH NGUYỄN VĂN CỬ	327.900 226.400
83	NGUYỄN VĂN CHIÊM	TRON ĐƯỜNG		245.900
84	NGUYỄN VĂN CỬ	VÔ VĂN KIẾT TRẦN HƯNG ĐẠO	TRẦN HƯNG ĐẠO NGÃ 6 NGUYỄN	115.200 146.500
85	NGUYỄN VĂN GIAI	TRON ĐƯỜNG		163.900
86	NGUYỄN VĂN THỦ	HAI BÀ TRUNG MAC ĐÌNH CHI	MAC ĐÌNH CHI HOÀNG SA	180.400 163.900
87	NGUYỄN VĂN TRẮNG	TRON ĐƯỜNG		163.900
88	NGUYỄN VĂN NGHĨA	TRON ĐƯỜNG		117.300
89	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	HAI BÀ TRUNG NGUYỄN BÌNH	NGUYỄN BÌNH HOÀNG SA	245.900 221.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
90	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	TRON ĐƯỜNG		181.800
91	NGÔ VĂN NAM	TRON ĐƯỜNG		177.800
92	NGÔ ĐỨC KẾ	TRON ĐƯỜNG		327.900
93	PASTEUR	NGUYỄN THI MINH HÀM NGHI	HÀM NGHI VÕ VĂN KIẾT	281.400 259.400
94	PHAN BỘI CHÂU	TRON ĐƯỜNG		327.900
95	PHAN CHÂU TRINH	TRON ĐƯỜNG		327.900
96	PHAN KÊ BÌNH	TRON ĐƯỜNG		135.500
97	PHAN LIÊM	TRON ĐƯỜNG		122.800
98	PHAN NGŨ	TRON ĐƯỜNG		119.900
99	PHAN TÔN	TRON ĐƯỜNG		119.900
100	PHAN VĂN TRƯỞNG	TRON ĐƯỜNG		127.800
101	PHAN VĂN ĐẠT	TRON ĐƯỜNG		213.100
102	PHẠM HỒNG THÁI	TRON ĐƯỜNG		311.400
103	PHẠM NGỌC THẠCH	TRON ĐƯỜNG		228.500
104	PHẠM NGŨ LÃO	PHỖ ĐỨC CHÍNH NGUYỄN THI	NGUYỄN THI NGUYỄN TRẠI	223.000 262.300
105	PHẠM VIỆT CHÁNH	TRON ĐƯỜNG		163.900
106	PHỖ ĐỨC CHÍNH	TRON ĐƯỜNG		235.500
107	PHÙNG KHẮC KHOAN	TRON ĐƯỜNG		139.400
108	SƯƠNG NGUYẾT ANH	TRON ĐƯỜNG		287.000
109	THI SÁCH	TRON ĐƯỜNG		213.100
110	THAI VĂN LUNG	TRON ĐƯỜNG		297.000
111	THẠCH THI THANH	TRON ĐƯỜNG		127.800
112	THỦ KHOA HUÂN	NGUYỄN DU LÝ TƯ TRỌNG	LÝ TƯ TRỌNG LÊ THANH TÔN	327.900 327.900
113	TRẦN CAO VĂN	TRON ĐƯỜNG		238.500
114	TRẦN DOÀN KHANH	TRON ĐƯỜNG		119.900
115	TRẦN HÙNG ĐẠO	QUÁCH THI TRANG NGUYỄN THAI HỌC NGUYỄN KHẮC	NGUYỄN THAI HỌC NGUYỄN KHẮC NGUYỄN VĂN CỬ	256.700 283.200 201.300
116	TRẦN KHANH DƯ	TRON ĐƯỜNG		116.300
117	TRẦN KHẮC CHÂN	TRON ĐƯỜNG		116.300
118	TRẦN NHẬT DUẬT	TRON ĐƯỜNG		116.300
119	TRẦN QUANG KHAI	TRON ĐƯỜNG		140.600
120	TRẦN QUÝ KHOACH	TRON ĐƯỜNG		121.400
121	TRẦN ĐÌNH XU	TRON ĐƯỜNG		113.400
122	TRINH VĂN CÂN	TRON ĐƯỜNG		135.800
123	TRƯỜNG HÂN SIÊU	TRON ĐƯỜNG		70.900
124	TRƯỜNG ĐÌNH	TRON ĐƯỜNG		295.400
125	TÔN THẮT THIẾP	TRON ĐƯỜNG		254.200
126	TÔN THẮT TÙNG	TRON ĐƯỜNG		235.500
127	TÔN THẮT ĐẠM	TÔN THẮT THIẾP HÀM NGHI	HÀM NGHI VÕ VĂN KIẾT	295.100 235.500
128	TÔN ĐỨC THẮNG	LÊ DUÂN CÔNG TRƯỞNG MÈ	CÔNG TRƯỞNG MÈ CẦU NGUYỄN	332.800 358.300
129	VÕ VĂN KIẾT	TRON ĐƯỜNG		126.200
130	VÕ THỊ SÁU	TRON ĐƯỜNG		208.600
131	YERSIN	TRON ĐƯỜNG		237.800
132	NGUYỄN HỮU CẢNH	TÔN ĐỨC THẮNG NGUYỄN BÌNH KHIÊM	NGUYỄN BÌNH KHIÊM CẦU THỊ NGHÈ 2	295.100 295.100
133	TRẦN NGUYỄN ĐÁN	TRON ĐƯỜNG		140.600

BẢNG 10

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUẬN 10

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	BÀ HẠT	NGÔ GIA TỰ	NGUYỄN KIM	75.100
2	BA VÌ	TRỌN ĐƯỜNG		56.900
3	BẠCH MÃ	TRỌN ĐƯỜNG		52.300
4	BỮU LONG	TRỌN ĐƯỜNG		52.300
5	BẮC HẢI	CÁCH MẠNG THÁNG 8	ĐỒNG NAI	66.800
		ĐỒNG NAI	LÝ THƯỜNG KIỆT	76.700
6	CAO THẮNG	ĐIỀN BIÊN PHỦ	3 THÁNG 2	122.900
		3 THÁNG 2	HOÀNG DƯ KHƯƠNG	107.200
7	NGUYỄN GIẢN THANH	TRỌN ĐƯỜNG		57.000
8	CÁCH MẠNG THÁNG 8	3 THÁNG 2	GIÁP RANH QUẬN TÂN BÌNH	110.300
9	CHÂU THỐI	TRỌN ĐƯỜNG		48.100
10	CỬU LONG	TRỌN ĐƯỜNG		54.800
11	ĐIỀN BIÊN PHỦ	NGÃ 7 LÝ THÁI TỎ	NGÃ 3 NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	114.400
12	ĐỒNG NAI	TRỌN ĐƯỜNG		69.400
13	ĐÀO DUY TỬ	TRỌN ĐƯỜNG		77.900
14	3 THÁNG 2	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	120.500
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	LÊ HỒNG PHONG	133.900
		LÊ HỒNG PHONG	NGÃ 6 CÔNG TRƯỜNG DÂN CHỦ	147.200
15	HỒ BÁ KIẾN	TRỌN ĐƯỜNG		59.100
16	HỒ THỊ KỶ	TRỌN ĐƯỜNG		53.600
17	HỒNG LĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		52.300
18	HÙNG LONG	TRỌN ĐƯỜNG		46.700
19	HÒA HẢO	NGUYỄN KIM	LÝ THƯỜNG KIỆT	71.200
		TRẦN NHÂN TÔN	NGÔ QUYỀN	71.200
20	HÒA HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		53.600
21	HOÀNG DƯ KHƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		60.200
22	HƯƠNG GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		60.000
23	HÙNG VƯƠNG	LÝ THÁI TỎ	NGUYỄN CHÍ THANH	107.500
24	LÊ HỒNG PHONG	KỶ HÒA	3 THÁNG 2	97.000
		3 THÁNG 2	NGÃ 7 LÝ THÁI TỎ	110.500
		NGÃ 7 LÝ THÁI TỎ	HÙNG VƯƠNG	100.400
25	LÝ THÁI TỎ	3 THÁNG 2	NGÃ 7 LÝ THÁI TỎ	100.400
		NGÃ 7 LÝ THÁI TỎ	HÙNG VƯƠNG	105.900

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
26	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN CHÍ THANH	RANH QUẬN TÂN BÌNH	120.500
27	NGÔ GIA TỰ	NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	NGÃ 6	125.900
28	NGÔ QUYỀN	3 THÁNG 2	NGUYỄN CHÍ THANH	84.900
29	NGUYỄN NGỌC LỘC	TRỌN ĐƯỜNG		53.600
30	NGUYỄN CHÍ THANH	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	108.400
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	HÙNG VƯƠNG	103.500
31	NGUYỄN DUY DƯƠNG	BÀ HẠT	NGUYỄN CHÍ THANH	78.700
32	NGUYỄN KIM	3 THÁNG 2	NGUYỄN CHÍ THANH	86.300
33	NGUYỄN LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		76.100
34	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	NGÃ 6 DÂN CHỦ	ĐIỆN BIÊN PHỦ	83.600
35	NGUYỄN TIỂU LA	3 THÁNG 2	HÒA HẢO	73.700
		ĐÀO DUY TỬ	NGUYỄN CHÍ THANH	73.700
36	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	3 THÁNG 2	NGUYỄN CHÍ THANH	113.200
37	NHẬT TẢO	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	80.300
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CHUNG CƯ ÁN QUANG	66.900
38	SƯ VẠN HẠNH	TÔ HIỂN THÀNH	3 THÁNG 2	95.500
		3 THÁNG 2	NGÔ GIA TỰ	89.500
		NGÔ GIA TỰ	NGUYỄN CHÍ THANH	77.500
39	TAM ĐẢO	TRỌN ĐƯỜNG		56.900
40	TÂN PHƯỚC	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGÔ QUYỀN	75.600
41	THẮT SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		65.300
42	THÀNH THÁI	3 THÁNG 2	TÔ HIỂN THÀNH	105.900
		TÔ HIỂN THÀNH	BẮC HẢI	133.900
43	TÔ HIỂN THÀNH	LÝ THƯỜNG KIỆT	THÀNH THÁI	104.700
		THÀNH THÁI	CÁCH MẠNG THÁNG 8	120.500
44	TRẦN BÌNH TRỌNG	HÙNG VƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	41.800
45	TRẦN MINH QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		69.400
46	TRẦN NHÂN TÔN	NGÔ GIA TỰ	HÙNG VƯƠNG	66.900
47	TRẦN THIÊN CHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		80.300
48	TRƯỜNG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		83.500
49	VĨNH VIỄN	LÊ HỒNG PHONG	NGUYỄN LÂM	65.600
		NGUYỄN LÂM	NGUYỄN KIM	50.500
		NGUYỄN KIM	LÝ THƯỜNG KIỆT	64.100
50	DƯƠNG QUANG TRUNG	TRỌN ĐƯỜNG		93.400

BẢNG 11

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
TRONG KHU CÔNG NGHỆ CAO

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT
(1)	(2)	(3)
1	ĐƯỜNG D1	26.208
2	ĐƯỜNG D2	26.208
3	ĐƯỜNG D2B	21.112
4	ĐƯỜNG D3	21.112
5	ĐƯỜNG D4	21.112
6	ĐƯỜNG D5	21.112
7	ĐƯỜNG D6	21.112
8	ĐƯỜNG D7	21.112
9	ĐƯỜNG D8	21.112
10	ĐƯỜNG D9	21.112
11	ĐƯỜNG D10	21.112
12	ĐƯỜNG D10B	21.112
13	ĐƯỜNG D11B	21.112
14	ĐƯỜNG D12	21.112
15	ĐƯỜNG D14A	21.112
16	ĐƯỜNG D14	21.112
17	ĐƯỜNG D15 - ĐOẠN 1	21.112
18	ĐƯỜNG D15 - ĐOẠN 2	21.112
19	ĐƯỜNG D16	21.112
20	ĐƯỜNG D17	21.112
21	ĐƯỜNG D18	21.112
22	ĐƯỜNG D19	21.112
23	ĐƯỜNG D20	21.112
24	ĐƯỜNG N1	21.112
25	ĐƯỜNG N2	21.112
26	ĐƯỜNG N3	21.112
27	ĐƯỜNG N3 NỐI DÀI	21.112
28	ĐƯỜNG N6	21.112
29	ĐƯỜNG N7	21.112
30	ĐƯỜNG N9	21.112
31	ĐƯỜNG N10	21.112
32	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI DỌC ĐƯỜNG VÀO	21.112
33	ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM, ĐÀO TẠO	21.112
34	ĐƯỜNG SONG HÀNH	21.112

BẢNG 12

BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRONG KHU CÔNG NGHỆ CAO

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT
(1)	(2)	(3)
1	ĐƯỜNG D1	15.120
2	ĐƯỜNG D2	15.120
3	ĐƯỜNG D2B	12.180
4	ĐƯỜNG D3	12.180
5	ĐƯỜNG D4	12.180
6	ĐƯỜNG D5	12.180
7	ĐƯỜNG D6	12.180
8	ĐƯỜNG D7	12.180
9	ĐƯỜNG D8	12.180
10	ĐƯỜNG D9	12.180
11	ĐƯỜNG D10	12.180
12	ĐƯỜNG D10B	12.180
13	ĐƯỜNG D11B	12.180
14	ĐƯỜNG D12	12.180
15	ĐƯỜNG D14A	12.180
16	ĐƯỜNG D14	12.180
17	ĐƯỜNG D15 - ĐOẠN 1	12.180
18	ĐƯỜNG D15 - ĐOẠN 2	12.180
19	ĐƯỜNG D16	12.180
20	ĐƯỜNG D17	12.180
21	ĐƯỜNG D18	12.180
22	ĐƯỜNG D19	12.180
23	ĐƯỜNG D20	12.180
24	ĐƯỜNG N1	12.180
25	ĐƯỜNG N2	12.180
26	ĐƯỜNG N3	12.180
27	ĐƯỜNG N3 NỐI DÀI	12.180
28	ĐƯỜNG N6	12.180
29	ĐƯỜNG N7	12.180
30	ĐƯỜNG N9	12.180
31	ĐƯỜNG N10	12.180
32	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI DỌC ĐƯỜNG VÀO	12.180
33	ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM, ĐÀO TẠO	12.180
34	ĐƯỜNG SONG HÀNH	12.180